



CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHỌN THEO HỌC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC HUẾ

Phan Thị Thanh Thủy*, Nguyễn Thị Minh Hòa

Trường Đại học Kinh Tế, Đại học Huế

Tóm tắt: Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu về đặc điểm nhân khẩu học và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định chọn trường đại học của sinh viên đang theo học chương trình liên kết (CTLK) Rennes và chương trình tiên tiến (CTTT) Sydney tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Nghiên cứu đã kết hợp phân tích hồ sơ sinh viên và khảo sát 206 trong tổng số 382 sinh viên đang theo học chương trình bằng bảng hỏi về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định theo học chương trình. Dữ liệu khảo sát đã được xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả, ước lượng giá trị trung bình tổng thể bằng khoảng tin cậy đối xứng và kiểm định giá trị trung bình hai mẫu độc lập. Kết quả nghiên cứu cho thấy những nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định theo học CTLK Rennes và CTTT Sydney là cơ hội du học, cơ hội học tập trong môi trường ngoại ngữ, được học với giảng viên nước ngoài và cơ hội việc làm. Từ kết quả phân tích, một số hàm ý nghiên cứu liên quan đến hoạt động tuyển sinh và đào tạo đối với các chương trình có yếu tố nước ngoài đã được thảo luận.

Từ khóa: quyết định chọn trường đại học, chương trình liên kết, chương trình tiên tiến, cơ hội du học, giảng viên nước ngoài

1 Đặt vấn đề

Nắm bắt chủ trương đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo bậc đại học của Đảng và Nhà Nước, Trường Đại học Kinh tế (ĐHKT)-Đại học Huế (ĐHKT-Huế) đã sớm thực hiện chương trình liên kết đào tạo (CTLK) đồng cấp bằng với Đại học Rennes 1-Pháp ngành tài chính-ngân hàng (CLLK Rennes) từ năm 2007 và chương trình tiên tiến (CTTT) cử nhân song ngành Kinh tế nông nghiệp-Tài chính bằng tiếng Anh theo chương trình của Đại học Sydney Úc (CTTT Sydney) từ năm 2010. Trong thời gian tới, ĐHKT Huế sẽ tiếp tục triển khai các chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài mới nhằm khai thác nhu cầu giáo dục đại học chất lượng cao và nâng cao vị thế cạnh tranh của Trường (ĐHKT Huế, 2015). Theo quan điểm về marketing giáo dục, để có thể duy trì tính bền vững của các chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài hiện có và phát triển thành công các chương trình mới trong bối cảnh giáo dục đại học ngày càng cạnh tranh, cần thiết phải nhìn nhận người học dưới góc độ khách hàng (Maringe và Gibbs, 2009). Trong đó, hoạt động tuyển sinh và đào tạo của trường đại học nên tính đến đặc điểm của người học và các nhân tố ảnh hưởng quan trọng đến quyết định chọn trường của họ, từ đó đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học. Từ năm 2009 đến nay, ở trong nước đã có một số công trình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh, nhưng các nghiên cứu này đi theo hướng nghiên cứu học thuật với mục tiêu tìm ra mô hình tổng quát về ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định chọn trường đại

* Liên hệ: pttthuy@hce.edu.vn

học mà không hướng đến ứng dụng riêng cho một chương trình đào tạo cụ thể nào. Riêng đối với nhóm chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam thì vẫn chưa có nghiên cứu nào liên quan đến đặc điểm của người học và các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học và chương trình học đại học được công bố. Sự thiếu thốn thông tin về đối tượng theo học các chương trình đặc thù này tạo ra khó khăn cho nhà quản lý chương trình trong việc tuyển sinh và thiết kế hoạt động đào tạo.

Xuất phát từ yêu cầu thực tế ở ĐHKH Huế, nghiên cứu này đã được thực hiện với mục tiêu nghiên cứu cụ thể như sau: (1) Tìm hiểu về đặc điểm của sinh viên đang theo học chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài của Trường ĐHKH Huế hiện nay, bao gồm CTLK Rennes và CTTT Sydney; (2) Khảo sát mức ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định chọn trường đại học của hai nhóm sinh viên đang theo học CTLK Rennes và CTTT Sydney; (3) Rút ra các hàm ý nghiên cứu. Sau phần tóm tắt và giới thiệu, bài báo này trình bày lần lượt các nội dung: tổng quan tài liệu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu thảo luận và cuối cùng là phần kết luận.

2 Tổng quan tài liệu

2.1 Những vấn đề cơ bản liên quan đến chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài

Xuất phát từ lịch sử xuất hiện, điểm giống và điểm khác giữa chương trình liên kết đào tạo và chương trình tiên tiến, trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ “chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài” (CTĐT CYTNN) làm tên gọi chung cho hai chương trình nói trên. Các khái niệm có liên quan sẽ được trình bày và thảo luận chi tiết sau đây.

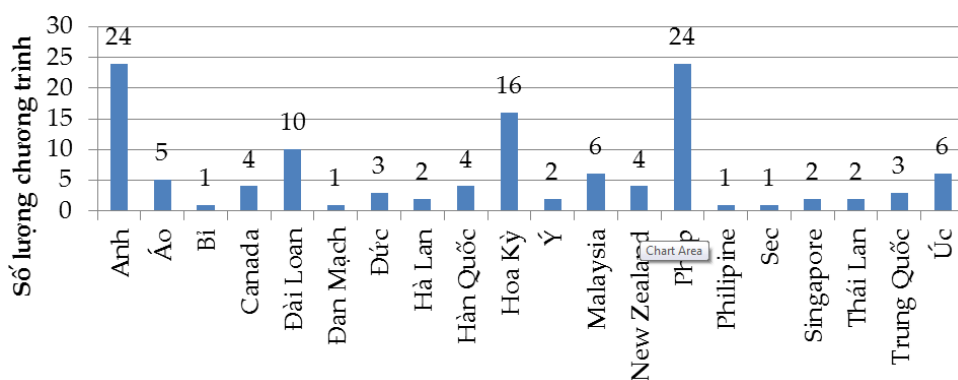
Liên quan đến chương trình liên kết đào tạo, theo Nghị định 73/2012/NĐ-CP, quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục: “Liên kết đào tạo là hình thức hợp tác giữa cơ sở giáo dục Việt Nam và cơ sở giáo dục nước ngoài nhằm thực hiện chương trình đào tạo để cấp văn bằng hoặc cấp chứng chỉ mà không thành lập pháp nhân”. Trong đó, hình thức liên kết đào tạo được triển khai là: “Đào tạo trực tiếp theo chương trình của nước ngoài hoặc chương trình do hai bên xây dựng; thực hiện toàn bộ chương trình tại Việt Nam hoặc một phần chương trình tại Việt Nam, một phần chương trình tại nước ngoài; cấp văn bằng, chứng chỉ của Việt Nam, của nước ngoài hoặc hai bên cấp riêng theo quy định của từng bên.”

Bên cạnh khái niệm về liên kết đào tạo, còn có khái niệm về chương trình tiên tiến. Sự ra đời của chương trình tiên tiến xuất phát từ “Đề án đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học của Việt Nam giai đoạn 2008–2015” của Bộ Giáo dục và Đào tạo với mong muốn phát huy mặt tích cực của các chương trình liên kết đào tạo đã xuất hiện trước đó trên một quy mô đào tạo rộng lớn hơn. Chương trình tiên tiến được định nghĩa như sau: “Chương trình tiên tiến là chương trình do các trường đại học thiết kế, xây dựng phù hợp dựa trên cơ sở chương trình đào tạo đang được áp dụng ở trường đại học tiên tiến trên thế giới (gọi tắt là chương trình gốc), kể cả nội dung, phương pháp giảng dạy, quy trình tổ chức và quản lý đào tạo và được giảng dạy bằng tiếng Anh...” (Bộ Giáo dục và Đào Tạo, 2008). Như vậy, chương trình tiên tiến là một dạng của liên kết đào tạo, nhưng có những đặc điểm đặc trưng cần được lưu ý như sau: (1) chương trình tiên tiến thuộc đề án của Chính phủ, được phê duyệt về việc lựa chọn đối tác,

cách thức đào tạo, cấp bằng và hỗ trợ kinh phí thực hiện cũng như được Bộ Giáo dục và đào tạo kiểm duyệt định kỳ, (2) là những chương trình do các trường đại học Việt Nam xây dựng, có sử dụng chương trình, giáo trình, công nghệ đào tạo tiên tiến của nước ngoài, do các trường đại học Việt Nam thực hiện đào tạo và cấp bằng.

Đối với nhóm chương trình tiên tiến, sau 10 năm thực hiện có 37 chương trình ở 24 trường đại học Việt Nam liên kết với 24 trường đại học quốc tế. Trong đó có 18 trường đại học của Mỹ, 1 đại học Anh, 1 đại học Bỉ, 2 đại học Úc và 2 đại học Nga (Nguyễn Hiền, 2015). Tuy nhiên, chương trình khó thu hút sinh viên bởi vừa yêu cầu điểm trúng tuyển bằng với chương trình chính quy vừa phải có trình độ ngoại ngữ mà lại đóng học phí cao. Các trường chỉ lo cốt sao có đủ người theo học chương trình, chưa chú trọng vào chất lượng nên không thu hút người giỏi tham gia (Hà Ánh, 2013).

Về liên kết đào tạo, theo Cục đào tạo nước ngoài (2015), tính đến năm 2015 cả nước có 281 chương trình, nếu tính cả những chương trình liên kết không nằm trong danh sách được công nhận của Bộ giáo dục và đào tạo, thì có thể hơn 400 chương trình. Trong 281 chương trình liên kết đào tạo được Bộ công nhận đến ngày 31/12/2015, thì có 172 chương trình đang hoạt động chiếm 61,2%. Xét riêng trong lĩnh vực kinh tế, đa phần các chương trình liên kết đào tạo có đối tác liên kết từ các nước Pháp, Anh và Hoa Kỳ (xem biểu đồ 1). Những nhân tố cơ bản tác động đến chất lượng của các chương trình đào tạo liên kết hiện nay, ngay cả đối với những chương trình đã được cấp giấy phép, là vấn đề cắt giảm chi phí đào tạo cho phù hợp với khả năng chi trả, áp lực phải có tỷ lệ tốt nghiệp cao, thiếu giảng viên và trình độ ngoại ngữ của người học (Thanh Hùng, 2013; Vũ Thị Phương Anh, 2013; Hồng Hạnh, 2013).



Biểu đồ 1. Xuất xứ quốc gia của 121 chương trình liên kết đào tạo thuộc khối ngành kinh tế còn hoạt động theo công nhận của Cục đào tạo với nước ngoài tính đến 31/12/2015

Nguồn: Tổng hợp dựa trên danh sách các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt đến 31/12/2015, Bộ GD&ĐT, Cục Đào tạo với nước ngoài

2.2 Tiến trình lựa chọn trường đại học và các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh

Theo Hossler và Gallgher (1987), tiến trình lựa chọn trường đại học của người học có thể được chia thành ba giai đoạn: định hình, tìm kiếm và lựa chọn. Trong giai đoạn định hình, học sinh hướng đến hoặc quan tâm đến việc học đại học khi họ phát triển khát vọng về việc làm và

giáo dục. Sang giai đoạn thứ hai, học sinh tìm kiếm thông tin về các trường đại học. Trong suốt giai đoạn tìm kiếm, học sinh hình thành nên một tập chọn lựa là một nhóm các trường đại học mà sinh viên sẽ thực sự nộp đơn. Trong giai đoạn thứ ba, sinh viên quyết định ghi danh vào một trường cao đẳng hoặc đại học cụ thể.

Liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh, Chapman (1981) cho rằng sự lựa chọn trường đại học bị tác động bởi một nhóm các nhân tố đặc điểm cá nhân trong sự kết hợp với hàng loạt các ảnh hưởng bên ngoài. Những ảnh hưởng bên ngoài này có thể được nhóm thành ba nhóm lớn: (1) sự ảnh hưởng của những người quan trọng; (2) những đặc điểm cố định của cơ sở đào tạo; và (3) những nỗ lực truyền thông của cơ sở đào tạo đến sinh viên tiềm năng. Sau Chapman, Perna (2006) đề xuất mô hình lý thuyết về sự lựa chọn trường đại học của học sinh dựa trên kết hợp cách tiếp cận kinh tế và xã hội học và nhận được ủng hộ của Serna (2015). Trung tâm của mô hình là tiếp cận kinh tế, trong đó quyết định lựa chọn trường đại học dựa trên sự so sánh giữa lợi ích mong đợi với chi phí mong đợi. Lợi ích mong đợi bao gồm cả lợi ích tiền bạc và lợi ích không tính bằng tiền; trong khi đó chi phí mong đợi bao gồm chi phí tham dự học đại học và chi phí cơ hội. Tuy nhiên, khác với cách tiếp cận kinh tế đơn thuần, mô hình lý thuyết được đề xuất chỉ ra rằng việc tính toán chi phí và lợi ích mong đợi được kết nối với nhiều lớp hoàn cảnh. Perna giả định rằng quyết định học đại học của mỗi cá nhân còn được định hình bởi 4 lớp hoàn cảnh: (1) đặc điểm của cá nhân, (2) hoàn cảnh trường học và cộng đồng, (3) hoàn cảnh của giáo dục đại học, (4) hoàn cảnh của môi trường xã hội rộng, kinh tế và chính sách. Bằng cách nhấn mạnh vào các lớp hoàn cảnh, mô hình lý thuyết của Perna thừa nhận sự khác biệt giữa các nhóm học sinh về nguồn lực sẽ định hình sự lựa chọn trường đại học.

Dựa trên mô hình lý thuyết của Chapman (1981), Perna (2006), Serna (2015), các công trình nghiên cứu trong nước (Trần Văn Quý và cộng sự, 2009; Nguyễn Thanh Phong, 2013) và mục tiêu của đề tài này, tác giả đề xuất mô hình lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của sinh viên đang theo học các chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài của ĐHKHT Huế với 7 nhóm nhân tố ảnh hưởng bao gồm: (1) nhóm tham khảo, (2) sự phù hợp với sở thích, năng lực cá nhân, (3) danh tiếng của chương trình, (4) lợi ích học tập, (5) cơ hội nghề nghiệp, (6) chi phí học tập, (7) hoạt động truyền thông của ĐHKHT Huế. Nội dung và ảnh hưởng của từng nhóm nhân tố sẽ được trình bày rõ hơn dưới đây.

Nhóm tham khảo là những cá nhân có ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh, bao gồm những người thân trong gia đình như ba mẹ, anh chị em, họ hàng; ngoài ra còn có bạn học, sinh viên đang học, sinh viên đã tốt nghiệp và giáo viên ở các trường trung học phổ thông (Chapman, 1981; Rocca, 2005; Trần Văn Quý và cộng sự, 2009; Nguyễn Thanh Phong, 2013).

Sự phù hợp với sở thích năng lực cá nhân của người học bao hàm sự phù hợp của trường đại học/ngành học với thế mạnh học tập của người học ở bậc phổ thông, khả năng đầu vào trường xét theo điểm tuyển sinh, sở thích cá nhân... (Chapman, 1981; Perna, 2006; Nguyễn Thanh Phong, 2013). Ngoài ra, trong nghiên cứu này, chúng tôi bổ sung thêm khía cạnh sự phù hợp của chương trình với khả năng ngoại ngữ của người học trước khi nhập học.

Danh tiếng của chương trình trong trường hợp nghiên cứu này là sự kết hợp giữa danh tiếng của trường đại học và danh tiếng của chính chương trình đào tạo. Trong đó, ngoài nhân tố danh tiếng chung, danh tiếng của chương trình còn được thể hiện qua sự đánh giá tích cực của nhà tuyển dụng, chất lượng đội ngũ giảng viên, danh tiếng của sinh viên đang học và đã tốt nghiệp (Rocca, 2005). Chúng tôi cũng bổ sung thêm các khía cạnh liên quan đến danh tiếng của quốc gia xuất xứ và danh tiếng của trường đại học đối tác để phù hợp với bối cảnh của nghiên cứu này.

Lợi ích học tập mà chương trình đào tạo mang lại là những gì mà người học nhận được, bao gồm trải nghiệm học tập, tham gia các hoạt động ngoại khóa, tham dự các sự kiện văn hóa xã hội (Perna, 2006); ngoài ra lợi ích học tập còn liên quan đến địa điểm của trường đại học, môi trường sống, môi trường học tập và cơ sở vật chất của trường (Chapman, 1981). Trong nghiên cứu này, các nhân tố đã được điều chỉnh và bổ sung thêm các khía cạnh liên quan đến cơ hội du học nước ngoài và cơ hội học sau đại học vì đây là những lợi ích hiện thực của chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài hiện nay.

Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp có ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh và đây cũng là một dạng lợi ích nhận được của người học nhưng thường được tách ra thành nhóm riêng (Perna, 2006; Trần Văn Quý và cs., 2009; Nguyễn Thanh Phong, 2013). Cơ hội việc làm thể hiện qua nhiều mức độ như dễ tìm được việc làm, dễ tìm được việc làm theo đúng chuyên môn, việc làm có thu nhập và địa vị xã hội cao.

Học phí ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của người học được tìm thấy trong hầu hết các nghiên cứu lý thuyết liên quan (Chapman, 1981; Perna, 2006; Serna, 2015). Nhóm nhân tố học phí ở đây sẽ bao gồm cả học phí và chi phí sinh hoạt trong quá trình học tập.

Cuối cùng là ảnh hưởng của nhóm nhân tố hoạt động truyền thông tuyển sinh. Nhóm này bao gồm nhiều cách thức truyền thông mà trường đại học thường sử dụng như trang web, tài liệu in ấn (tờ rơi, tập gấp...), các hoạt động tư vấn tuyển sinh, tổ chức sự kiện giáo dục... Ảnh hưởng của nhóm này được đề cập trong nghiên cứu của Chapman (1981), Hossler và cộng sự (1987) và Perna (2006).

Thang đo mức độ ảnh hưởng của các nhóm nhân tố nói trên cũng đã được hình thành trên cơ sở kế thừa có điều chỉnh từ các nghiên cứu trước với 48 tiêu chí (Xem ở bảng 2). Sinh viên sẽ được yêu cầu cho biết mức độ ảnh hưởng của từng tiêu chí cụ thể với 5 mức độ: 1–không ảnh hưởng, 2–ảnh hưởng ít, 3–ảnh hưởng trung bình, 4–ảnh hưởng nhiều, và 5–ảnh hưởng rất nhiều.

3 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này vận dụng kết hợp hai nguồn dữ liệu thứ cấp và sơ cấp. Để phân tích đặc điểm của sinh viên về giới tính, quê quán và học lực đầu vào, chúng tôi thu thập và xử lý nguồn dữ liệu do ban quản lý chương trình lưu trữ qua các năm. Để biết được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định theo học chương trình của sinh viên, chúng tôi thu thập và phân tích dữ liệu sơ cấp qua điều tra khảo sát sinh viên. Với quy mô tổng thể sinh viên đang theo học

của hai chương trình là 382 người, trong đó có 251 sinh viên đang học CTTT Sydney (chiếm 65,7 %) và 131 sinh viên đang học CTLK Rennes (chiếm 34,3 %). Dự định ban đầu của các tác giả là điều tra tổng thể, nhưng do nhiều lý do chỉ thu về được 206 phiếu hợp lệ, chiếm 53,9 % tổng thể, trong đó có 62 sinh viên theo học CTLK Rennes chiếm 30,1 % và 144 sinh viên theo học CTTT Sydney chiếm 69,9 %. Số liệu sau khi thu thập được xử lý bằng các kỹ thuật thống kê mô tả, gồm thông kê giá trị trung bình, ước lượng giá trị trung bình của tổng thể về mức ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định lựa chọn chương trình. Ngoài ra, kiểm định t hai mẫu độc lập (Independent samples t -test) cũng đã được sử dụng để kiểm tra sự khác biệt giữa hai nhóm sinh viên về mức ảnh hưởng của các nhân tố nghiên cứu. Bên cạnh phương pháp nghiên cứu định lượng, phương pháp phỏng vấn nhóm cũng đã được áp dụng để tìm hiểu sâu về tiến trình ra quyết định chọn trường đại học của sinh viên, đồng thời giúp làm rõ một số kết quả thu được từ phân tích thống kê.

4 Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1 Đặc điểm nhân khẩu học của sinh viên theo học chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài ở ĐHKH Huế

Đặc điểm giới tính và quê quán của sinh viên đang theo học chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài ở ĐHKH Huế được trình bày ở Bảng 1. Số liệu ở Bảng 1 cho thấy, CTLK Rennes có cơ cấu giới tính tương đối cân bằng, tỷ lệ sinh viên nữ chiếm 54,3 %, nhưng đối với CTTT Sydney, tỷ lệ sinh viên nữ vượt trội rõ rệt với 63,3 %. Cả hai chương trình đều có sinh viên ở Thừa Thiên Huế chiếm đa số với 63,6 % ở CTLK Rennes và 64,8 % ở CTTT Sydney.

Bảng 1. Đặc điểm giới tính và quê quán của sinh viên đang theo học CTĐTCTYNN ở ĐHKH Huế

| Chương trình | Giới tính nữ (%) | Quê quán (%) | | | | | | | |
|--------------|------------------|--------------|-----------|------------|---------|---------|-----------|-------------------|------|
| | | TT Huế | Quảng Trị | Quảng Bình | Hà Tĩnh | Nghệ An | Thanh Hóa | Quảng Nam-Đà Nẵng | Khác |
| CTLK Rennes | 54,3 | 63,6 | 10,1 | 16,3 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 8,5 | 1,6 |
| CTTT Sydney | 63,3 | 64,8 | 12,5 | 9,3 | 1,4 | 1,8 | 0,4 | 4,6 | 5,3 |

Nguồn: Hồ sơ sinh viên, Phòng quản lý sinh viên, ĐHKH Huế, 2015

Liên quan đến năng lực học tập đầu vào, theo kết quả khảo sát có 14 % sinh viên có điểm thi đầu vào trên 20 điểm. Trong khi đó, điểm xét tuyển đầu vào năm 2015 của CTLK Rennes là 16 điểm và CTTT Sydney là 16,75 điểm, không cao hơn so với một số chương trình học thông thường khác của trường, cụ thể kế toán 21,75 điểm, QTKD là 20,75 điểm, kinh doanh thương mại 19,25 điểm, kinh tế 19 điểm... Điều này cho thấy các chương trình hiện tại đang thu hút được nhóm sinh viên thực sự quan tâm đến lợi ích thực của chương trình đào tạo chứ không chỉ là vì điểm xét tuyển.

4.2 Tiến trình ra quyết định chọn trường đại học–chương trình học

Kết hợp kết quả thảo luận nhóm với 2 nhóm sinh viên và kết quả điều tra, tiến trình ra quyết định chọn trường đại học của sinh viên đang theo học chương trình có thể được mô tả qua 3 giai đoạn.

Giai đoạn định hình, bắt đầu quan tâm đến việc học đại học: Giai đoạn này học sinh bị tác động chủ yếu bởi nền tảng về học lực và sở thích của bản thân, nhưng cha mẹ cũng đóng vai trò quan trọng hình thành ý định học đại học.

Giai đoạn tìm kiếm thông tin: Thông tin về các trường đại học, cao đẳng được tìm kiếm, thu thập. Đa số sinh viên của chương trình trải qua giai đoạn này vào năm lớp 12 (chiếm 49,5 % sinh viên khảo sát) và sau khi có kết quả tốt nghiệp phổ thông (26,7 %). Cuối giai đoạn này, một tập các trường đại học được hình thành để đưa vào xem xét lựa chọn nộp đơn. Theo kết quả khảo sát, các CTĐTCYTNN bị cạnh tranh bởi các chương trình đào tạo khác thuộc ngành kinh tế. Hiện tượng đối thủ cạnh tranh là các ngành trong nội bộ trường kinh tế Huế cũng chiếm tỷ trọng đáng ghi nhận với 34 %. Điều đáng lưu ý là lựa chọn học CTLK Rennes là ưu tiên số 1 chiếm 33,9 %, và CTTT Sydney là ưu tiên số 1 chiếm 21,5 %.

Giai đoạn ra quyết định cuối cùng: Một bộ phận đáng kể sinh viên được khảo sát ra quyết định theo học chương trình sau khi các trường đã công bố điểm đầu vào hoặc sau khi không đậu ngành học mong muốn. Các tỷ lệ này ở CTLK Rennes là 21 % và 38,7 % và cao hơn ở CTTT với 35 % và 42,4 %. Kết quả khảo sát cũng cho thấy ảnh hưởng đáng chú ý của bố mẹ trong quyết định theo học chương trình của sinh viên. Trường hợp học sinh cùng bố mẹ ra quyết định theo học chiếm tỷ trọng (43 %), đặc biệt có 16,5 % trường hợp quyết định theo học chương trình là của bố mẹ.

Ở Bảng 2 là một số đặc điểm liên quan đến tiến trình ra quyết định chọn trường đại học của sinh viên đang theo học các CTĐTCYTNN ở ĐHKT Huế.

Bảng 2. Một số đặc điểm liên quan đến tiến trình ra quyết định chọn trường đại học của sinh viên đang theo học các CTĐTCYTNN ở ĐHKT Huế

| Đặc điểm | Tỷ lệ sinh viên trong mẫu điều tra (%) | | |
|---|--|-------------|---------------------|
| | LKĐT Rennes | CTTT Sydney | Cả hai chương trình |
| <i>Thời điểm tìm kiếm thông tin về các trường đại học/ chương trình học</i> | | | |
| Năm lớp 12 | 56,5 | 46,5 | 49,5 |
| Sau khi có kết quả thi tốt nghiệp phổ thông | 19,4 | 29,9 | 26,7 |
| <i>Chương trình đào tạo cạnh tranh thuộc ĐHKT Huế</i> | | | |
| CTĐTCYTNN là ưu tiên số 1 | 33,9 | 21,5 | 25,2 |
| <i>Thời điểm quyết định chọn CTĐTCYTNN để theo học</i> | | | |
| Sau khi các trường công bố điểm đầu vào | 21 | 35 | 35,4 |
| Sau khi không đậu ngành học mong muốn | 38,7 | 42,4 | 41,3 |
| <i>Người quyết định theo học CTĐTCYTNN</i> | | | |
| Sinh viên cùng bố mẹ | 53,2 | 38,9 | 43 |
| Bố mẹ | 9,7 | 19,4 | 16,5 |

Nguồn: Điều tra sinh viên, 2016

4.3. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định chọn chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài

Mức độ ảnh hưởng của 7 nhóm nhân tố đến quyết định chọn CTĐTCTYNN của sinh viên với 48 tiêu chí được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định chọn chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài của sinh viên đang theo học chương trình

| Các nhân tố ảnh hưởng | Mức độ ảnh hưởng | | | | Kiểm định sự khác biệt <i>p</i> -value |
|---|------------------------|--|------------------------|------------------------|---|
| | Cả hai chương trình | | Rennes | CTTT | |
| | Giá trị trung bình mẫu | Khoảng ước lượng GTTB của tổng thể ($\alpha = 0,05$) | Giá trị trung bình mẫu | Giá trị trung bình mẫu | |
| 1. Nhóm tham khảo | | | | | |
| Bạn bè ở trường phổ thông trung học | 1,68 | (1,53; 1,83) | 1,53 | 1,74 | 0,134 |
| Những sinh viên mà bạn quen vào thời điểm chuẩn bị thi đại học | 1,65 | (1,50; 1,80) | 1,58 | 1,68 | 0,547 |
| Những sinh viên đã tốt nghiệp CTĐTCTYNN của ĐHKHT Huế | 1,80 | (1,65; 1,95) | 2,00 | 1,72 | 0,093 |
| Những sinh viên đang học CTĐTCTYNN của ĐHKHT Huế | 2,08 | (1,92; 2,25) | 2,13 | 2,06 | 0,720 |
| Cha/ mẹ | 3,01 | (2,82; 3,20) | 2,87 | 3,08 | 0,329 |
| Anh/ chị trong gia đình | 2,36 | (2,18; 2,55) | 2,18 | 2,44 | 0,197 |
| Bà con, họ hàng | 1,84 | (1,68; 2,00) | 1,74 | 1,88 | 0,436 |
| Thầy, cô giáo ở trường phổ thông trung học | 1,74 | (1,59; 1,90) | 1,73 | 1,75 | 0,887 |
| 2. Nhóm nhân tố về sự phù hợp với sở thích và năng lực cá nhân | | | | | |
| Chương trình có ngành học phù hợp với sở thích | 2,85 | (2,70; 3,01) | 2,85 | 2,85 | 0,997 |
| Chương trình có ngành học phù hợp với năng lực | 2,90 | (2,74; 3,06) | 2,94 | 2,88 | 0,759 |
| Điểm đầu vào phù hợp với khả năng | 3,27 | (3,11; 3,42) | 3,15 | 3,32 | 0,762 |
| Khả năng ngoại ngữ phù hợp với chương trình | 2,88 | (2,72; 3,04) | 2,52 | 3,04 | 0,009*** |
| 3. Nhóm nhân tố về danh tiếng của CTĐTCTYNN | | | | | |
| Danh tiếng, uy tín của ĐHKHT Huế | 2,81 | (2,65; 2,97) | 2,79 | 2,82 | 0,867 |
| Danh tiếng, uy tín của CTĐTCTYNN | 3,00 | (2,83; 3,16) | 2,87 | 3,05 | 0,342 |
| Danh tiếng của quốc gia phía nước ngoài | 3,21 | (3,06; 3,37) | 3,19 | 3,22 | 0,870 |
| Danh tiếng của trường đại học đối tác phía nước ngoài | 3,46 | (3,31; 3,60) | 3,27 | 3,53 | 0,105 |
| Đánh giá của nhà tuyển dụng đối với bằng cấp của CTĐTCTYNN | 3,16 | (2,99; 3,32) | 3,19 | 3,14 | 0,770 |
| Chất lượng và danh tiếng của đội ngũ giảng viên | 3,24 | (3,10; 3,38) | 3,24 | 3,24 | 0,970 |
| Năng lực và danh tiếng của sinh viên đã và đang theo học chương trình | 2,95 | (2,79; 3,11) | 2,89 | 2,98 | 0,602 |
| 4. Nhóm nhân tố lợi ích về học tập | | | | | |
| Học ở gần nhà | 3,00 | (2,80; 3,19) | 2,84 | 3,06 | 0,294 |
| Môi trường sinh sống, học tập ở Huế | 3,03 | (2,86; 3,20) | 2,77 | 3,14 | 0,050 |
| Môi trường để học ngoại ngữ | 3,57 | (3,41; 3,73) | 3,31 | 3,69 | 0,030** |
| Chất lượng đào tạo của chương trình | 3,38 | (3,24; 3,52) | 3,47 | 3,35 | 0,442 |
| Nội dung của chương trình đào tạo | 3,33 | (3,18; 3,47) | 3,31 | 3,33 | 0,867 |
| Phương pháp giảng dạy- học tập của chương trình | 3,27 | (3,12; 3,42) | 3,18 | 3,31 | 0,413 |

| Các nhân tố ảnh hưởng | Mức độ ảnh hưởng | | | | Kiểm định sự khác biệt <i>p</i> -value |
|--|------------------------|--|------------------------|------------------------|---|
| | Cả hai chương trình | | Rennes | CTTT | |
| | Giá trị trung bình mẫu | Khoảng ước lượng GTTB của tổng thể ($\alpha = 0,05$) | Giá trị trung bình mẫu | Giá trị trung bình mẫu | |
| Khả năng của chương trình giúp trang bị kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc trong tương lai | 3,37 | (3,22; 3,52) | 3,16 | 3,47 | 0,067* |
| Được học với giảng viên nước ngoài | 3,60 | (3,45; 3,75) | 3,39 | 3,69 | 0,059* |
| Chất lượng cơ sở vật chất trang thiết bị dạy-học | 3,20 | (3,04; 3,36) | 3,16 | 3,22 | 0,765 |
| Cơ hội tham gia các hoạt động ngoại khóa | 2,56 | (2,41; 2,71) | 2,35 | 2,65 | 0,080* |
| Cơ hội học tập ở nước ngoài trong thời gian học đại học | 3,29 | (3,12; 3,45) | 3,53 | 3,18 | 0,053* |
| Cơ hội học tiếp thạc sĩ ở nước ngoài sau khi tốt nghiệp | 3,12 | (2,95; 3,30) | 3,19 | 3,09 | 0,593 |
| 5. Nhóm nhân tố về cơ hội nghề nghiệp | | | | | |
| Dễ tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp | 3,51 | (3,35; 3,67) | 3,35 | 3,58 | 0,224 |
| Dễ tìm được việc làm với thu nhập cao sau khi tốt nghiệp | 3,40 | (3,23; 3,57) | 3,18 | 3,50 | 0,086* |
| Dễ tìm được việc làm theo đúng chuyên môn đào tạo | 3,17 | (3,00; 3,35) | 2,94 | 3,28 | 0,072* |
| Dễ tìm được việc làm có vị trí cao trong xã hội | 3,09 | (2,91; 3,27) | 2,76 | 3,24 | 0,015** |
| 6. Nhóm nhân tố về chi phí học tập | | | | | |
| Học phí học trong nước | 2,80 | (2,63; 2,96) | 2,76 | 2,81 | 0,765 |
| Học phí khi học ở nước ngoài | 2,83 | (2,65; 2,98) | 2,85 | 2,83 | 0,890 |
| Chi phí sinh hoạt trong nước | 2,63 | (2,46; 2,79) | 2,69 | 2,60 | 0,591 |
| Chi phí sinh hoạt ở nước ngoài | 2,67 | (2,49; 2,86) | 2,85 | 2,90 | 0,198 |
| Có các chương trình học bổng và hỗ trợ tài chính | 2,78 | (2,59; 2,97) | 2,53 | 2,89 | 0,085* |
| 7. Nhóm nhân tố về công tác truyền thông của ĐHKT Huế | | | | | |
| Thông tin trên trang web của chương trình | 3,43 | (3,26; 3,59) | 3,58 | 3,36 | 0,226 |
| Tờ rơi, tờ gấp quảng cáo của chương trình | 2,24 | (2,08; 2,41) | 2,18 | 2,27 | 0,607 |
| Hoạt động giới thiệu quảng bá của ĐHKT Huế tại trường trung học phổ thông | 2,31 | (2,13; 2,48) | 2,81 | 2,09 | 0,000*** |
| Ngày hội tư vấn tuyển sinh | 2,46 | (2,28; 2,64) | 3,06 | 2,20 | 0,000*** |
| Thông tin trên trang mạng xã hội | 2,68 | (2,50; 2,86) | 2,98 | 2,55 | 0,023** |
| Chuyên viên tư vấn của chương trình ở ĐHKT Huế | 2,36 | (2,19; 2,54) | 2,87 | 2,15 | 0,000*** |
| Thông tin trên truyền hình | 2,35 | (2,17; 2,53) | 2,76 | 2,17 | 0,003*** |
| Thông tin trên báo mạng | 2,74 | (2,56; 2,93) | 3,05 | 2,61 | 0,030** |

Nguồn: điều tra sinh viên, 2016

Ghi chú: * Với mức ý nghĩa $\alpha = 0,1$, bác bỏ giả thuyết H_0 : giá trị trung bình của hai tổng thể bằng nhau;

** Với mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$, bác bỏ giả thuyết H_0 : giá trị trung bình của hai tổng thể bằng nhau;

*** Với mức ý nghĩa $\alpha = 0,01$, bác bỏ giả thuyết H_0 : giá trị trung bình của hai tổng thể bằng nhau.

Theo lý thuyết, nhóm tham khảo bao gồm cha mẹ, anh chị, bạn bè, thầy cô... thường có ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh. Kết quả khảo sát cho thấy trong trường hợp nghiên cứu này, ảnh hưởng của bố/mẹ đến quyết định theo học CTLK Rennes và CTTT Sydney là ở mức đáng chú ý (giá trị trung bình đạt 3,01) trong khi mức độ ảnh hưởng của các đối tượng khác thấp hơn nhiều và không đáng kể. Kiểm định giá trị trung bình giữa hai nhóm độc lập cũng cho thấy không có sự khác biệt nào về mức ảnh hưởng của nhóm nhân tố

"nhóm tham khảo" đến quyết định theo học giữa hai nhóm sinh viên học CTLK Rennes và CTTT Sydney.

Đối với nhóm nhân tố "sự phù hợp với sở thích, năng lực cá nhân", yếu tố điểm đầu vào có mức độ ảnh hưởng nổi bật đến quyết định theo học CTLK Rennes và CTTT Sydney của sinh viên với giá trị trung bình đạt 3,27, cao hơn so với các yếu tố còn lại trong nhóm. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của "sự phù hợp về năng lực ngoại ngữ" đến quyết định chọn trường đại học của sinh viên thuộc CTTT Sydney lớn hơn so với ở nhóm sinh viên theo học CTLK Rennes.

Nhóm nhân tố tiếp theo được khảo sát là "danh tiếng của chương trình". Trong nhóm này, yếu tố "danh tiếng của trường đại học đối tác phía nước ngoài" có ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định theo học CTLK Rennes và CTTT Sydney với giá trị trung bình 3,46. Đây là dấu hiệu đáng mừng, điều này cho thấy việc lựa chọn đối tác liên kết của các chương trình hiện tại đã tạo được niềm tin đối với người học. Kết quả kiểm định giá trị trung bình hai mẫu độc lập cũng cho thấy không có sự khác biệt nào giữa hai nhóm sinh viên.

Liên quan đến nhóm nhân tố "lợi ích học tập", so với các nhóm nhân tố khác, đây là nhóm nhân tố có ảnh hưởng nổi bật nhất đến quyết định theo học của sinh viên, tất cả các tiêu chí đều có mức ảnh hưởng trung bình từ 3 trở lên. Nếu xét trong nội bộ nhóm này, yếu tố "được học với giảng viên nước ngoài" và "môi trường để học ngoại ngữ" có tác động mạnh nhất đến quyết định theo học CTLK Rennes và CTTT Sydney với giá trị trung bình lần lượt là 3,6 và 3,57. Kết quả kiểm định cũng cho thấy mức độ ảnh hưởng của môi trường học ngoại ngữ đến quyết định chọn trường đại học của sinh viên thuộc CTTT Sydney lớn hơn so với ở nhóm sinh viên theo học CTLK Rennes. Như vậy, lợi ích học tập đem lại cho người học là một trong những điểm mạnh của các chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài ở ĐHKHT Huế đã được người học ghi nhận.

Đối với nhóm nhân tố "cơ hội nghề nghiệp", yếu tố "dễ có việc làm sau khi tốt nghiệp" có ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định theo học chương trình của sinh viên, với giá trị trung bình cao nhất (3,51). Điều này cho thấy, chương trình đã phần nào tạo được sự tin tưởng ở người học về khả năng tạo ra cơ hội việc làm tốt hơn sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra, yếu tố "dễ tìm được việc làm có vị trí cao trong xã hội" có ảnh hưởng ở nhóm sinh viên thuộc CTTT Sydney cao hơn so với ở nhóm sinh viên CTLK Rennes.

Nhóm nhân tố "chi phí học tập" cũng là một trong những ảnh hưởng thường được nhắc đến trong các nghiên cứu trước đây, nhưng kết quả khảo sát của nghiên cứu này cho thấy tất cả các yếu tố liên quan đến chi phí đều không gây ảnh hưởng lớn (giá trị trung bình dưới mức 3) và không có sự khác biệt nào giữa hai nhóm sinh viên học CTLK Rennes và CTTT Sydney.

Nhóm nhân tố cuối cùng được đưa vào khảo sát là hoạt động truyền thông của ĐHKHT Huế. Đối với nhóm này, mức độ ảnh hưởng của nguồn thông tin trên trang web của chương trình là cao nhất so với các yếu tố còn lại trong nhóm với giá trị trung bình là 3,43. Đây cũng là nỗ lực đáng ghi nhận đối với hoạt động truyền thông của hai chương trình, đặc biệt là bộ phận quản lý trang web. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng cho thấy sinh viên của CTLK Rennes đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố gồm "hoạt động giới thiệu quảng bá của ĐHKHT Huế tại trường phổ thông trung học", "ngày hội tư vấn tuyển sinh", "thông tin trên trang mạng xã hội", "chuyên viên tư vấn của chương trình", "thông tin trên truyền hình", "thông tin trên báo mạng" cao hơn sinh viên của CTTT Sydney.

4.4 Một số hàm ý rút ra từ kết quả nghiên cứu

Liên quan đến đối tượng học sinh mục tiêu của chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài

Thứ nhất, thực trạng đa số sinh viên theo học chương trình hiện nay chủ yếu ở Thừa Thiên Huế và rất ít sinh viên ở các tỉnh thành khác sẽ làm hạn chế danh tiếng của chương trình; sinh viên sẽ ít có cơ hội giao lưu, học hỏi và xây dựng quan hệ giữa các vùng miền. Do đó, việc tích cực thu hút học sinh ở Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Hà Tĩnh và sau đó là các tỉnh thành khác ở khu vực miền Trung nên được quan tâm hơn nữa. Thứ hai, chương trình có thể cân nhắc về chính sách hỗ trợ người học để thu hút thêm một số học sinh có năng lực xuất sắc, từ đó tạo danh tiếng lâu dài cho chương trình. Những học sinh có chất lượng đầu vào cao này sẽ ảnh hưởng tích cực đến chất lượng đào tạo, để có khả năng thành công sau khi tốt nghiệp, và do đó có tác động tích cực đến việc tuyển sinh của các khóa sau.

Liên quan đến hoạt động truyền thông tuyển sinh của chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài

Kết quả khảo sát cho thấy phụ huynh cũng có ảnh hưởng đáng ghi nhận đến quyết định chọn trường đại học của sinh viên, do đó công tác truyền thông tuyển sinh không nên bỏ qua đối tượng này. Ngoài ra, thông điệp quảng bá của chương trình có thể nhấn mạnh vào các yếu tố vốn là điểm mạnh hiện có, bao gồm cơ hội du học, môi trường học tập bằng ngoại ngữ, được học với giáo viên nước ngoài, cơ hội việc làm và danh tiếng của đối tác đào tạo. Liên quan đến thời điểm truyền thông, kết quả khảo sát cho thấy nên tập trung vào học sinh lớp 12 và đặc biệt nên tăng cường cung cấp thông tin vào thời điểm tuyển sinh đại học. Đối với kênh thông tin truyền thông, thì trang web của chương trình là một trong những kênh có mức ảnh hưởng đáng chú ý; do đó, các nhà quản lý chương trình nên tiếp tục phát huy thế mạnh hiện có, đồng thời khai thác tốt hơn một số kênh khác như hoạt động tư vấn tuyển sinh và chuyên viên tư vấn tuyển sinh.

Liên quan đến hoạt động đào tạo của chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài

Kết quả khảo sát cho thấy, các chương trình hiện tại đã xây dựng được niềm tin về khả năng cung cấp cho người học môi trường học ngoại ngữ như là một điểm thu hút nổi bật. Do đó, ban quản lý chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài nên tiếp tục chú trọng các giải pháp hỗ trợ sinh viên trong quá trình học ngoại ngữ, đặc biệt là cho những sinh viên có nền tảng ngoại ngữ chưa tốt. Việc hỗ trợ ngoại ngữ cho sinh viên sẽ giúp nâng cao chất lượng đào tạo, tăng tỷ lệ sinh viên có khả năng đi học nước ngoài, từ đó tạo danh tiếng và sức hút cho chương trình về lâu dài.

Chú trọng tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp cũng là một hàm ý rút ra từ kết quả nghiên cứu, bởi vì đây cũng là kỳ vọng tích cực mà hai chương trình hiện tại đã tạo ra đối với người học. Vấn đề này có thể đòi hỏi ban quản lý chương trình xem xét tăng cường hơn nữa việc kết nối với doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo nhằm tăng cường khả năng đáp ứng nhu cầu công việc thực tế.

Tăng cường cơ hội du học của sinh viên cũng là một vấn đề đáng được ban quản lý chương trình có yếu tố nước ngoài tiếp tục quan tâm và phát huy thế mạnh hiện có. Để tăng tỷ lệ sinh viên du học, ban quản lý chương trình có thể xem xét các vấn đề liên quan như bảo đảm ngoại ngữ đạt chuẩn, tìm kiếm nguồn cung học bổng cho sinh viên xuất sắc nhưng có hoàn cảnh kinh tế khó khăn và hỗ trợ thông tin liên quan đến cách thức học tập, sinh sống ở nước ngoài cho sinh viên.

Liên quan đến đối tác của các chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài triển khai mới

Kết quả khảo sát cho thấy danh tiếng của quốc gia và đối tác liên kết đào tạo có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định chọn các chương trình đào tạo hiện có. Do đó, đối với các chương trình triển khai mới, ngoài những vấn đề đã nêu trên, ban quản lý chương trình mới nên chú trọng việc lựa chọn đối tác liên kết đào tạo có danh tiếng và tăng cường tìm kiếm đối tác tài trợ để hỗ trợ chi phí ban đầu và học bổng hấp dẫn. Theo thông tin công bố của Cục đào tạo với nước ngoài thì các quốc gia có nhiều chương trình liên kết với Việt Nam trong đào tạo kinh tế hiện nay vẫn là Pháp, Hoa Kỳ, Anh, Úc; ở châu Á thì có Hàn Quốc, Đài Loan; ở Châu Âu có Bỉ và Áo. Các chương trình đào tạo mới có thể cân nhắc việc tìm kiếm đối tác đào tạo ở các quốc gia trên. Tuy nhiên, những trường đối tác liên kết có thể tạo ra điều kiện du học và cơ hội việc làm tốt hơn nên được ưu tiên lựa chọn.

5 Kết luận

Trên cơ sở phân tích các nguồn dữ liệu liên quan đến đặc điểm và ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định chọn trường đại học của sinh viên đang theo học các chương trình đào tạo có yếu tố nước ngoài ở ĐHKHT Huế, có thể rút ra một số kết luận sau.

Thứ nhất, về đặc điểm nhân khẩu học, những sinh viên theo học CTLK Rennes và CTTT Sydney phần lớn quê quán ở Thừa Thiên Huế, tỷ lệ sinh viên nữ cao hơn sinh viên nam đối với CTTT Sydney, cha mẹ là cán bộ công chức và làm kinh doanh, khả năng ngoại ngữ không đồng đều và điểm thi đầu vào khá cao.

Thứ hai, liên quan đến hành vi chọn trường đại học, phần lớn sinh viên của chương trình bắt đầu tìm hiểu ngành học/ trường đại học vào năm lớp 12, quyết định theo học chương trình sau khi các trường đại học công bố điểm đầu vào và có khoảng 41 % quyết định theo học chương trình sau khi không đậu vào ngành học mong muốn. Quyết định chọn trường đại học của sinh viên bị ảnh hưởng đáng ghi nhận từ phụ huynh. Các ngành học cạnh tranh cần lưu ý là các ngành thuộc khối ngành kinh tế thuộc ĐHKHT Huế. Phần lớn sinh viên tìm hiểu về chương trình qua trang web của chương trình và cho đây là nguồn thông tin hữu ích nhất.

Thứ ba, những yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định theo học CTLK Rennes và CTTT Sydney là cơ hội du học, cơ hội học tập trong môi trường ngoại ngữ, được học với giảng viên nước ngoài và cơ hội việc làm. Bên cạnh đó, có sự khác biệt giữa hai nhóm sinh viên về mức độ ảnh hưởng của một số yếu tố.

Từ những kết quả tìm thấy nêu trên, một số hàm ý liên quan đến hoạt động tuyển sinh và đào tạo đã được rút ra nhằm góp phần phát triển hơn nữa các chương trình hiện có và xây dựng chương trình mới trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Đề án: Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học Việt Nam giai đoạn 2008–2015*, truy cập tại http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=204&mode=detail&document_id=86901.
2. Cục đào tạo với nước ngoài (2013), Danh mục các chương trình liên kết đào tạo đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, truy cập tại http://vied.vn/vn/content/thongbao/thongbaochung/danh-muc-cac-chuong-trinh-lien-ket-dao-tao-da-duoc-bo-gddt-phe-duyet_28598.aspx.
3. Đại học Kinh tế Huế (2015), *Báo cáo chính trị của Đại học Kinh tế Huế nhiệm kỳ 2015–2020*.
4. Nghị Định của Chính Phủ (2012), *Nghị định quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục*, số 73/2012/NĐ-CP.
5. Nguyễn Hiền (2015), Chương trình tiên tiến chưa thực sự tiên tiến, *Báo Việt Nam Net*, truy cập tại <http://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/tuyen-sinh/304185/chuong-trinh-tien-tien-chua-thuc-su-tien-tien.html>.
6. Nguyễn Thanh Phong (2013), Yếu tố quyết định chọn trường đại học tiền giang của học sinh trung học phổ thông trên địa bàn Tỉnh Tiền Giang, truy cập tại <https://www.slideshare.net/anbcde5/you-t-quy-t-nh-chn-trng-htg-ca-hc-sinh-trung-hc-ph-thng-trn-a-bn-tnh-tin-giang>.
7. Hà Ánh (2013), Chương trình tiên tiến đang thụt lùi, *Báo Thanh Niên*, truy cập tại <http://thanhnien.vn/giao-duc/chuong-trinh-tien-tien-dang-thut-lui-8583.html>.
8. Hồng Hạnh (2013), Cảnh giác với chương trình liên kết đào tạo... dễ dàng với người học, *Báo Dân Trí Điện Tử*, truy cập tại <http://dantri.com.vn/tin-tuyen-sinh/canh-giac-voi-chuong-trinh-lien-ket-dao-tao-de-dang-voi-nguoi-hoc-785527.htm>.
9. Thanh Hùng (2010), Bất cập trong liên kết đào tạo quốc tế – Không phải trường cũng liên kết, *Báo Sài Gòn Giải Phóng Online*; truy cập tại <http://www.sggp.org.vn/giaoduc/2010/9/236693/>.
10. Trần Văn Quý, Cao Hào Thi (2009), Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh phổ thông trung học, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 12(15), 87-102.
11. Vũ Thị Phương Anh (2013), Liên kết đào tạo quốc tế đang bị buông lỏng, *Báo Nhân dân cuối tuần*, <http://www.nhandan.com.vn/cuoituan/chuyen-de/item/21936602-lien-ket-dao-tao-quoc-te-dang-bi-buong-long.html>.

12. Chapman, D. W (1981), A Model of Student College Choice, *Journal of Higher Education*, 52(5), 490–505.
13. Hossler, D., & Gallagher, K. S. (1987), Studying student college choice: A three-phase model and the implications for policy makers, *College and university*, 62 (3), 207–222.
14. Maringe, F., Gibbs, P. (2009), *Marketing Higher Education: Theory and Practice*, Mc Graw Hill.
15. Rocca, S. J., Washburn, S. G. (2005), Factors Influencing College Choice of High School and Transfer Matriculants into a College Introduction of Agriculture, *NACTA Journal*, 49(1), 32–38.
16. Perna (2006), Studying college: Access and Choice: A proposed conceptual model, *Higher Education: Handbook of theory and research*, Vol. 21, p. 99–157
17. Serna (2015), Insiders/outside? Market Signaling and Student Identity in College Choice, *Strategic enrollment management quarterly*, 3(3), p. 167–183.

FACTORS INFLUENCING TRAINING PROGRAM CHOICE – THE CASE OF PROGRAMS ASSOCIATED WITH INTERNATIONAL PARTNERS IN HU – UNIVERSITY OF ECONOMICS

Phan Thi Thanh Thuy*, Nguyen Thi Minh Hoa

HU – University of Economics

Abstract: This paper aims to explore the characteristics of students enrolling in the programs associated with international partners in HU – University of Economics and factors influencing students' training program choice. Besides analyzing student profiles, an investigation with a questionnaire was conducted on a sample of 206 students to identify the influence of 8 factors. The collected data were analyzed with a descriptive statistics, the confident interval for the population mean, and the independent samples *t*-test. The results indicate that study abroad opportunity, foreign language learning environment, study with international lecturers, and occupation opportunity had the highest influence on students' decision. Based on the findings, the authors proposed some implications for the program managers.

Keywords: students' training program choice, programs associated with international partners, descriptive statistics, international lecturers